

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH  
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

**CÔNG BỐ**

**GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 8 NĂM 2022 ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG  
KHU VỰC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ VÀ CÁC HUYỆN**  
(Số 08/2022/CBLS-XD-TC ngày 05 tháng 9 năm 2022)

Bắc Ninh, tháng 9 năm 2022



Số: 08/2022/CBLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 9 năm 2022

## **CÔNG BỐ**

### **Giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2022 đến hiện trường xây dựng khu vực trung tâm thành phố và các huyện**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Sau khi khảo sát thị trường, thống nhất ý kiến của các thành viên Tổ công tác xây dựng Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường khu vực trung tâm thành phố và các huyện tháng 8 năm 2022 để các chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

#### **I. Nội dung công bố giá vật liệu xây dựng**

##### **1. Một số loại vật liệu chủ yếu (Chi tiết kèm theo phụ lục 1)**

###### **1.1. Cơ sở xác định giá vật liệu xây dựng**

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tại thời điểm; báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, mức giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại trung tâm các huyện và thành phố.

Giá VLXD tại trung tâm các huyện và thành phố Từ Sơn đã tính với bán kính 2km, trung tâm thành phố Bắc Ninh đã tính với bán kính 3km.

###### **1.2. Nguyên tắc xác định trung tâm các huyện và thành phố**

Thành phố Bắc Ninh: Ngã sáu giao đường Lý Thái Tổ và đường Trần Hưng Đạo (QL18) làm trung tâm.

Thành phố Từ Sơn: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Lý Thái Tổ làm trung tâm (cạnh Bưu điện Từ Sơn).

Huyện Tiên Du: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Nguyễn Đăng Đạo (Tỉnh lộ 270) làm trung tâm (cạnh Bưu điện Tiên Du).



Huyện Yên Phong: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 286 và Tỉnh lộ 295 làm trung tâm.  
Huyện Quế Võ: Ngã tư giao đường QL18 và Tỉnh lộ 279 làm trung tâm (cạnh Bưu điện Quế Võ).

Huyện Thuận Thành: Ngã tư giao đường QL38 và QL17 làm trung tâm.

Huyện Gia Bình: Ngã tư giao đường QL17 và Tỉnh lộ 280 làm trung tâm.

Huyện Lương Tài: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 280, Tỉnh lộ 281 và Tỉnh lộ 284 làm trung tâm (cạnh Hồ nước).

## **2. Thông tin giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng**

2.1. Bảng giá bán sản phẩm, hàng hóa VLXD của các doanh nghiệp (*chi tiết kèm theo phụ lục 2 tại Công bố giá số 07/2022/CBLS-XD-TC ngày 08/8/2022 của liên Sở Xây dựng - Tài chính*)

2.2. Một số lưu ý khi sử dụng thông tin giá vật tư, vật liệu xây dựng.

a) Về thông tin giá:

Giá các loại vật tư, vật liệu công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp để chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất kinh doanh.

b) Yêu cầu đối với các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh niêm yết, công bố:

Thực hiện đầy đủ các nội dung theo Hướng dẫn số 09/HD-SXD ngày 24/9/2021 của Sở Xây dựng Bắc Ninh về việc hướng dẫn đăng ký niêm yết giá vào Bảng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các hồ sơ, tài liệu gửi liên Sở Xây dựng - Tài chính Bắc Ninh và mức giá mà đơn vị đã niêm yết, công bố; có trách nhiệm thông tin, công bố kịp thời khi thay đổi giá bán, chất lượng sản phẩm cho liên Sở.

Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

c) Yêu cầu đối với các cơ quan, đơn vị tham khảo, áp dụng công bố:

Khi áp dụng giá vật tư, vật liệu trong thông tin giá này yêu cầu doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh cung cấp hồ sơ chất lượng và giá vật tư, vật liệu tại thời điểm đảm bảo phù hợp với mặt bằng thị trường, chống thất thoát, lãng phí, hoàn toàn chịu trách nhiệm về những sản phẩm, vật tư, vật liệu khi áp dụng.

Khuyến khích lựa chọn vật tư, vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường và có giá thành thấp.

## **II. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng giá vật liệu xây dựng trong công bố**

Bảng giá vật liệu xây dựng một số loại vật liệu chủ yếu và có biến động giá trong tháng 8 năm 2022, những loại vật tư, vật liệu xây dựng khác tham khảo Công bố giá số 07/2022/CBLS-XD-TC ngày 08/8/2022 của liên Sở Xây dựng - Tài chính. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là loại vật liệu phổ biến



trong xây dựng công trình làm cơ sở tham khảo cho việc lập đơn giá xây dựng công trình. Giá những loại vật tư, vật liệu xây dựng có trong công bố tại khu vực thành phố Bắc Ninh mà các huyện, thành phố Từ Sơn không có thì có thể tham khảo ở thành phố Bắc Ninh.

Một số vật liệu không có trong công bố giá của liên Sở hoặc trường hợp giá vật tư, vật liệu xây dựng tại thời điểm lập dự toán, lập giá gói thầu có biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố thì chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tự tổ chức khảo sát, xác định và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình đảm bảo theo quy định của pháp luật về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định pháp luật liên quan, đồng thời kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để cập nhật dữ liệu.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này để lập, thẩm tra, thẩm định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào thời điểm, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu hợp lý, xác định giá vật tư, vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin giá theo công bố này phải chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện đúng các quy định hiện hành./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các huyện, TP Bắc Ninh, TP Từ Sơn;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KT&VLXD, QLGD.

**SỞ TÀI CHÍNH**  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đình Huân**

**SỞ XÂY DỰNG**  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Xuân Đoàn**



**PHỤ LỤC 1**

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC THÀNH PHỐ BẮC NINH**

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2022 - Mức giá chưa bao gồm VAT  
(Kèm theo Công bố số 08/2022/CBLS-XD-TC ngày 05/9/2022 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	<b>1</b>	<b>Cát xây dựng</b>			
1		Cát mịn (ML=0,7-1,4mm)	m <sup>3</sup>	180.240	QCVN16: 2019/BXD
2		Cát mịn (ML=1,5-2mm)	m <sup>3</sup>	190.240	
3		Cát vàng ML>2mm	m <sup>3</sup>	440.240	
4		Cát san nền	m <sup>3</sup>	165.240	
	<b>2</b>	<b>Đá dăm xây dựng</b>			
5		Đá dăm xanh 1 x 2 ( đá chọn )	m <sup>3</sup>	288.395	QCVN16: 2019/BXD
6		Đá dăm xanh 2 x 4 ( đá chọn )	m <sup>3</sup>	278.395	
7		Đá dăm xanh 4 x 6 ( đá chọn )	m <sup>3</sup>	268.395	
8		Đá dăm cấp phối loại I	m <sup>3</sup>	218.395	
9		Đá dăm cấp phối loại II	m <sup>3</sup>	208.395	
10		Đá dăm 0,5x1	m <sup>3</sup>	218.395	
11		Đá mặt	m <sup>3</sup>	190.240	
	<b>3</b>	<b>Nhựa đường</b>			
12		Nhựa đường Petrolimex 60/70 - Xá	kg	17.900	
13		Nhựa đường Petrolimex 60/70 - Phuy	kg	19.700	
14		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS-1, CRS-1	kg	17.000	
	<b>4</b>	<b>Xăng, dầu</b>			
		<i>Từ ngày 01/8/2022</i>			
15		Xăng RON95-III	lít	23.273	
16		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	22.382	
17		Diezen 0,05S-II	lít	21.727	
18		Dầu hoả 2-k	lít	22.300	
19		Dầu mazut No2B (3S)	kg	16.136	
20		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	15.036	
		<i>Từ ngày 11/8/2022</i>			
21		Xăng RON95-III	lít	22.418	
22		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	21.564	
23		Diezen 0,05S-II	lít	20.818	
24		Dầu hoả 2-k	lít	21.200	



25		Dầu mazut No2B (3S)	kg	16.136	
26		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	15.036	
		<i>Từ ngày 22/8/2022</i>			
27		Xăng RON95-III	lít	22.418	
28		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	21.564	
29		Diezen 0,05S-II	lít	21.591	
30		Dầu hoả 2-k	lít	21.864	
31		Dầu mazut No2B (3S)	kg	16.136	
32		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	15.036	
	<b>5</b>	<b>Sắt, thép</b>			
		<i>1 - Thép Thái Nguyên</i>			
		<i>Thép tròn cuộn, thép cây</i>			
		<i>Từ ngày 02/8/2022</i>			
33		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	15.910	
34		Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	15.910	
35		Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	16.810	
36		Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	15.960	
37		Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	16.710	
38		Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	16.560	
39		Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	16.510	
40		Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	16.710	
41		Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	16.560	
42		Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	16.510	
		<i>Từ ngày 08/8/2022</i>			
43		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	15.310	
44		Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	15.310	
45		Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	16.210	
46		Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	15.360	
47		Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	16.110	

QCVN07:  
2019/BKHCN

48	Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	15.960
49	Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	15.910
50	Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	16.110
51	Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	15.960
52	Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	15.910
	<i>Từ ngày 22/8/2022</i>		
53	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	15.110
54	Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	15.110
55	Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	15.910
56	Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	15.160
57	Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	15.810
58	Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	15.660
59	Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	15.560
60	Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	15.810
61	Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	15.660
62	Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	15.610
	<b><i>Thép hình các loại</i></b>		
	<i>Từ ngày 12/8/2022</i>		
63	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	17.960
64	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	17.760
65	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	17.760
66	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	17.710
67	Thép góc L70÷L75 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	17.760
68	Thép góc L80÷L90 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.310
69	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.310

70	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.960	QCVN07: 2019/BKHCN
71	Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	19.960	
72	Thép góc L80÷L90 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	19.060	
73	Thép góc L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	19.360	
74	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	19.360	
75	Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	20.660	
76	Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	17.760	
77	Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	17.860	
78	Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.260	
79	Thép C15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.260	
80	Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.260	
81	Thép C18 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.960	
82	Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	18.360	
83	Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	18.310	
84	Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.860	
	<b>2 - Thép Hòa Phát</b>			
	<i>Từ ngày 02/8/2022</i>			
85	D6, D8 cuộn tròn CB240-T	kg	15.000	QCVN07: 2019/BKHCN
86	D8 cuộn gai CB300-V	kg	15.045	
87	D10 cây gai GR40	kg	13.475	
88	D12 cây gai CB300-V	kg	14.875	
89	D14 cây gai CB300-V	kg	14.962	
90	D16 cây gai GR40	kg	14.507	
91	D18 cây gai CB300-V	kg	11.072	
92	D20 cây gai B300-V	kg	15.005	
93	D22 cây gai CB300-V	kg	15.071	
	<i>Từ ngày 08/8/2022</i>			
94	D6, D8 cuộn tròn CB240-T	kg	14.455	
95	D8 cuộn gai CB300-V	kg	14.500	
96	D10 cây gai GR40	kg	12.971	



97	D12 cây gai CB300-V	kg	14.350	QCVN07: 2019/BKHCN
98	D14 cây gai CB300-V	kg	14.448	
99	D16 cây gai GR40	kg	14.016	
100	D18 cây gai CB300-V	kg	14.452	
101	D20 cây gai B300-V	kg	14.470	
102	D22 cây gai CB300-V	kg	14.549	
	<i>Từ ngày 22/8/2022</i>			
103	D6, D8 cuộn tron CB240-T	kg	14.227	QCVN07: 2019/BKHCN
104	D8 cuộn gai CB300-V	kg	14.273	
105	D10 cây gai GR40	kg	12.656	
106	D12 cây gai CB300-V	kg	14.000	
107	D14 cây gai CB300-V	kg	14.063	
108	D16 cây gai GR40	kg	13.671	
109	D18 cây gai CB300-V	kg	14.103	
110	D20 cây gai B300-V	kg	14.124	
111	D22 cây gai CB300-V	kg	14.184	
	<b>3 - Dây thép, đinh</b>			
103	Dây thép đen các loại	kg	22.727	
104	Đinh các loại	kg	22.727	
	<b>4 - Thép Việt Nhật (Cty CP luyện thép cao cấp Việt Nhật)</b>			
	<i>Từ ngày 01/8/2022</i>			
105	Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	16.830	QCVN07: 2019/BKHCN TCVN1651- 2:2018
106	Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg	16.930	
107	Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	16.730	
108	Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg	16.830	
109	Thép thanh vằn D14-D32 cây CB300-V	kg	16.630	
110	Thép thanh vằn D14-D32 CB400-V, CB500-V	kg	16.730	
	<i>Từ ngày 15/8/2022</i>			
111	Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	16.030	QCVN07: 2019/BKHCN TCVN1651- 2:2018
112	Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg	16.130	
113	Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	15.930	
114	Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg	16.030	
115	Thép thanh vằn D14-D32 cây CB300-V	kg	15.830	
116	Thép thanh vằn D14-D32 CB400-V, CB500-V	kg	15.930	
	<b>5 - Thép Việt Ý (Cty CP thép Việt Ý)</b>			
	<i>Từ ngày 01/8/2022</i>			

117	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	kg	16.400	QCVN07: 2019/BKHCN TCVN1651- 2:2018
118	Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	17.300	
119	Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg	17.750	
120	Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	17.150	
121	Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg	17.600	
122	Thép thanh vằn D13-D32 cây CB300-V	kg	17.050	
123	Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V	kg	17.500	
124	Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	kg	17.700	
125	Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	kg	18.400	
	<i>Từ ngày 15/8/2022</i>			
126	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	kg	15.700	QCVN07: 2019/BKHCN TCVN1651- 2:2018
127	Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	16.500	
128	Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg	16.950	
129	Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	16.350	
130	Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg	16.800	
131	Thép thanh vằn D13-D32 cây CB300-V	kg	16.250	
132	Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V	kg	16.700	
133	Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	kg	16.900	
134	Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	kg	17.200	

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TỪ SƠN**

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2022 - Mức giá chưa bao gồm VAT  
(Kèm theo Công bố số 08/2022/CBLS-XD-TC ngày 05/9/2022 của Liên xã Xây dựng-Tài Chính)

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thành phố Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Võ	Huyện T. Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
<b>1</b>	<b>Cát (TCVN)</b>									
1	Cát mịn cỡ hạt 0,7-1,4	m <sup>3</sup>		184.457	184.847	187.056	174.841	175.852	179.873	181.290
2	Cát mịn cỡ hạt 1,5-2,0	m <sup>3</sup>	QCVN16: 2019/BXD	194.457	194.847	197.056	184.841	185.852	189.873	191.290
3	Cát vàng ML>2	m <sup>3</sup>		434.457	434.847	443.280	434.841	435.852	439.873	431.290
4	Cát san nền	m <sup>3</sup>		164.457	164.847	167.056	154.841	155.852	159.873	161.290
<b>2</b>	<b>Các loại Đá (TCVN)</b>									
5	Đá dăm xanh (chọn) 1x2	m <sup>3</sup>		284.054	284.656	296.432	276.563	276.515	276.603	280.338
6	Đá dăm xanh (chọn) 2x4	m <sup>3</sup>		274.054	274.656	286.432	266.563	266.515	266.603	270.338
7	Đá dăm xanh (chọn) 4x6	m <sup>3</sup>	QCVN16: 2019/BXD	264.054	264.656	276.432	256.563	256.515	256.603	260.338
8	Đá dăm cấp phối loại 1	m <sup>3</sup>		214.054	214.656	223.039	206.563	206.515	206.603	210.338
9	Đá dăm cấp phối loại 2	m <sup>3</sup>		204.054	204.656	213.039	196.563	196.515	196.603	200.338

